

SỞ Y TẾ - NINH BÌNH
Bệnh viện YHCTCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP CHẤM ĐIỂM

Kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát HLNB, NVYT năm 2023-2024

(Thực hiện Quyết định số 4747/QĐ-BYT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát hài lòng người bệnh, nhân viên y tế năm 2023)

A. THÔNG TIN CHUNG

CƠ SỞ Y TẾ: 21514 - Bệnh viện YHCT - Ninh Bình

Kiểu đánh giá: 2. Bệnh viện tự đánh giá cuối năm

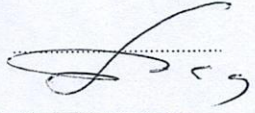
Tháng: Tháng 1

Lần thứ: 1

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA

Mục điểm	Điểm	Điểm có hệ số
1. Thông tin, số liệu hoạt động bệnh viện	10	10
2. Đánh giá bộ tiêu chí chất lượng *	3.1059	124.236
3. Khảo sát hài lòng người bệnh và nhân viên y tế		
3.1. Tỷ lệ % hài lòng người bệnh Nội trú	95.8065	9.581
Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 30		
3.2. Tỷ lệ % hài lòng người bệnh Ngoại trú	96.6667	9.667
Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 30		
3.3. Tỷ lệ % hài lòng Nhân viên	87.1970	8.720
Số phiếu của đoàn đánh giá nội bộ đưa vào phân tích: 30		
4. Kiểm tra công tác cấp cứu, hồi sức tích cực người bệnh		
4.1. Có ít nhất 2 bác sỹ được đào tạo về hồi sức tích cực từ 3 tháng trở lên	0	0
4.2. Có khoa hồi sức tích cực hoặc thành lập mới đơn vị (khoa, trung tâm) hồi sức tích cực. Đơn vị có ít nhất 3 bác sỹ chuyên khoa cấp cứu, hồi sức tích cực trở lên	0	0
5. Áp dụng CNTT trong cải cách hành chính, nâng cao chất lượng KCB	5	5
6. Kiểm tra việc phân phối một số văn bản phục vụ công tác quản lý nhà nước	23	23
KẾT QUẢ ĐIỂM CHUNG		190.203

GHI CHÚ:

TRƯỞNG PHÒNG/PHỤ TRÁCH
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
TRƯỞNG PHÒNG KHTH-ĐD-DD
BSCKI. Hà Duy TânGIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆNGIÁM ĐỐC
BSCKII. Nguyễn Thị Vân Hải

Sở Y tế Ninh Bình

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2023

(ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ)

Bệnh viện: BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TỈNH NINH BÌNH

Địa chỉ chi tiết: số 07 đường Trần Hưng Đạo, p. Đông Thành, tp. Ninh Bình, phường Đông Thành, Thành Phố Ninh Bình, Ninh Bình

Số giấy phép hoạt động: 129/SYT-GPHĐ Ngày cấp: 23/12/2013

Tuyến trực thuộc: 2. Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: SỞ Y TẾ NINH BÌNH

Hạng bệnh viện: Hạng III

Loại bệnh viện: YHCT - Chăm cứu

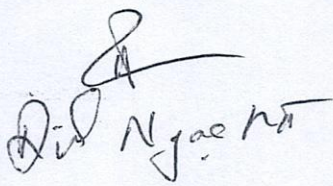
TÓM TẮT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

- TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ: 78/83 TIÊU CHÍ
- TỶ LỆ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG SO VỚI 83 TIÊU CHÍ: 94%
- TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHÍ ÁP DỤNG: 243 (Có hệ số: 264)
- ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ: 3.11

(Tiêu chí C3 và C5 có hệ số 2)

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5. SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT:	1	15	39	20	3	78
6. % TIÊU CHÍ ĐẠT:	1.28	19.23	50.00	25.64	3.85	78

Ngày: 18 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(Ký tên và đóng dấu)GIÁM ĐỐC
BSCKII. Nguyễn Thị Vân Hải

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2023

I. KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2023	Đoàn KT đánh giá NĂM 2023	Chi tiết
A	PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)			
A1	A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)			
A1.1	Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể	4	0	
A1.2	Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật	2	0	
A1.3	Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	4	0	
A1.4	Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	3	0	
A1.5	Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	3	0	
A1.6	Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện	3	0	
A2	A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)			
A2.1	Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường	4	0	
A2.2	Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	4	0	
A2.3	Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	5	0	
A2.4	Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	4	0	
A2.5	Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	2	0	
A3	A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)			
A3.1	Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	3	0	
A3.2	Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp	4	0	
A4	A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)			
A4.1	Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	4	0	
A4.2	Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	4	0	
A4.3	Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	4	0	
A4.4	Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế	0	0	
A4.5	Người bệnh có ý kiến phàn nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	4	0	
A4.6	Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp	4	0	
B	PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)			
B1	B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)			
B1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	4	0	
B1.2	Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	3	0	
B1.3	Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	3	0	
B2	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)			
B2.1	Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	4	0	
B2.2	Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, ý đức	4	0	
B2.3	Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực	4	0	
B3	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)			
B3.1	Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	3	0	
B3.2	Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	5	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2023	Đoàn KT đánh giá NĂM 2023	Chi tiết
B3.3	Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	3	0	
B3.4	Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	4	0	
B4	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)			
B4.1	Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	3	0	
B4.2	Triển khai văn bản của các cấp quản lý	4	0	
B4.3	Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	3	0	
B4.4	Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận	5	0	
C	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)			
C1	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)			
C1.1	Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	2	0	
C1.2	Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	2	0	
C2	C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)			
C2.1	Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	3	0	
C2.2	Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	4	0	
C3	C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)			
C3.1	Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	3	0	
C3.2	Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn	3	0	
C4	C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)			
C4.1	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	3	0	
C4.2	Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	3	0	
C4.3	Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	3	0	
C4.4	Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	3	0	
C4.5	Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	3	0	
C4.6	Chất thải lỏng bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	1	0	
C5	C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)			
C5.1	Thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật	3	0	
C5.2	Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	3	0	
C5.3	Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng	3	0	
C5.4	Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	3	0	
C5.5	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	3	0	
C6	C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)			
C6.1	Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	3	0	
C6.2	Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn, điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị	4	0	
C6.3	Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện	3	0	
C7	C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)			
C7.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	2	0	
C7.2	Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	2	0	
C7.3	Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	3	0	
C7.4	Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	4	0	
C7.5	Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	2	0	
C8	C8. Chất lượng xét nghiệm (2)			

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2023	Đoàn KT đánh giá NĂM 2023	Chi tiết
C8.1	Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	2	0	
C8.2	Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm	2	0	
C9	C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)			
C9.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động dược	3	0	
C9.2	Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	3	0	
C9.3	Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	3	0	
C9.4	Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	3	0	
C9.5	Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng	3	0	
C9.6	Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả	3	0	
C10	C10. Nghiên cứu khoa học (2)			
C10.1	Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	2	0	
C10.2	Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh	3	0	
D	PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)			
D1	D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)			
D1.1	Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	2	0	
D1.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến chất lượng bệnh viện	2	0	
D1.3	Xây dựng văn hóa chất lượng	3	0	
D2	D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)			
D2.1	Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	2	0	
D2.2	Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	3	0	
D2.3	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	3	0	
D2.4	Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	3	0	
D2.5	Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã	2	0	
D3	D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)			
D3.1	Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	3	0	
D3.2	Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	2	0	
D3.3	Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện	3	0	
E	PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA			
E1	E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)			
E1.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	0	0	
E1.2	Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	0	0	
E1.3	Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	0	0	
E2.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	0	0	

II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUNG

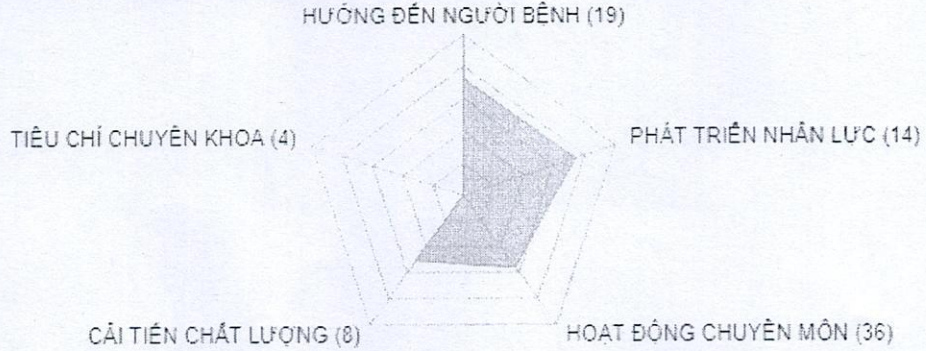
KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Điểm TB	Số TC áp dụng
PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	0	2	4	11	1	3.61	18
A1. Chi dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	0	1	3	2	0	3.17	6
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	0	1	0	3	1	3.80	5
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	0	0	0	5	0	4.00	5
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	0	0	6	6	2	3.71	14
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	0	0	2	1	0	3.33	3
B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	0	0	2	1	1	3.75	4
B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	0	0	2	1	1	3.75	4
PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)	1	8	23	3	0	2.80	35
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	0	2	0	0	0	2.00	2
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	1	0	5	0	0	2.67	6
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	0	0	5	0	0	3.00	5
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	0	0	2	1	0	3.33	3
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	0	3	1	1	0	2.60	5
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	0	2	0	0	0	2.00	2
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	0	0	6	0	0	3.00	6
C10. Nghiên cứu khoa học (2)	0	1	1	0	0	2.50	2
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	0	5	6	0	0	2.55	11
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	0	2	1	0	0	2.33	3
D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	0	2	3	0	0	2.60	5
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	0	1	2	0	0	2.67	3
PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA	0	0	0	0	0	0	
E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)	0	0	0	0	0	0	

III. TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN

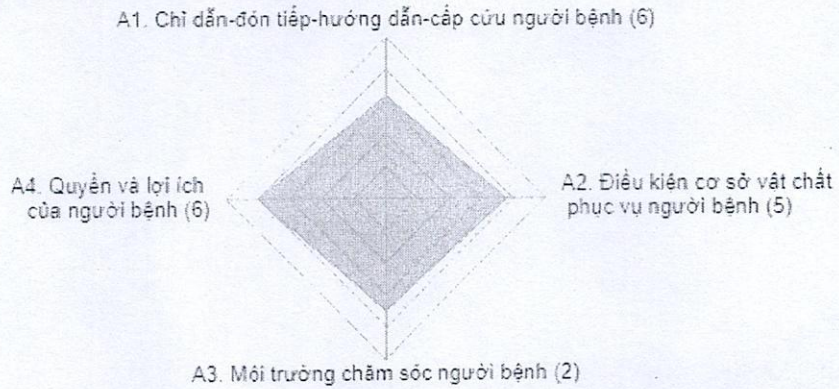
Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra 78/83, chiếm tỷ lệ 94% - Tổng số tiêu chí không áp dụng kiểm tra, đánh giá: 05/83 tiêu chí. - Mã, tên tiêu chí, lý do không áp dụng: + A4.4: Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế, Bệnh viện không có dịch vụ y tế sử dụng nguồn xã hội hóa. + E1.1, E1.2, E1.3 và E1.4: Tiêu chí đặc thù chuyên khoa.

IV. BIỂU ĐỒ CÁC KHÍA CẠNH CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

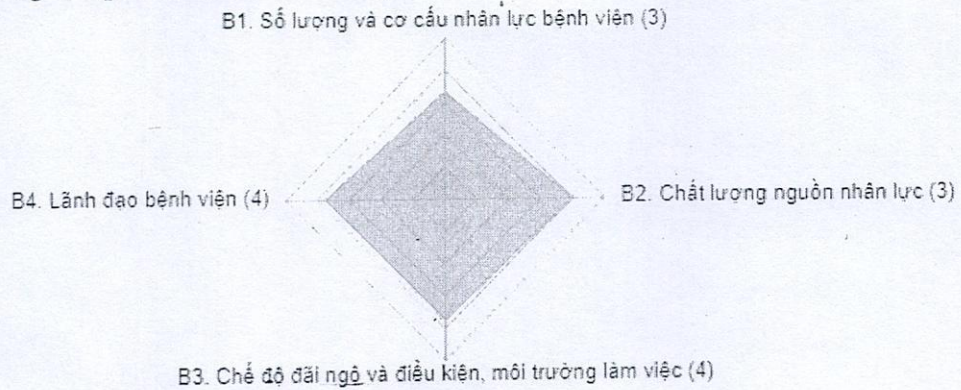
a. Biểu đồ chung cho 5 phần (từ phần A đến phần E)



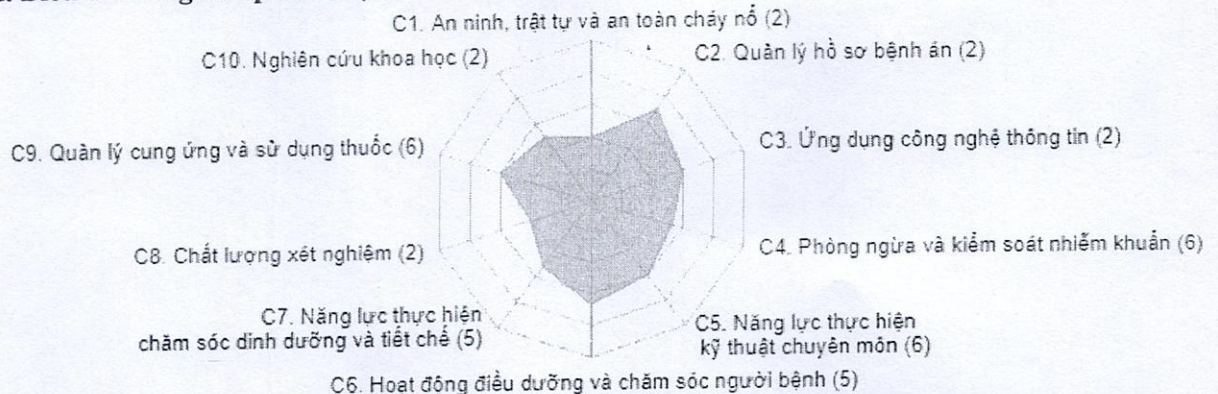
b. Biểu đồ riêng cho phần A (từ A1 đến A4)



c. Biểu đồ riêng cho phần B (từ B1 đến B4)



d. Biểu đồ riêng cho phần C (từ C1 đến C10)



e. Biểu đồ riêng cho phần D (từ D1 đến D3)

D1. Thiết lập hệ thống và xây dựng, triển khai
kế hoạch cải tiến chất lượng (3)



D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác
và cải tiến chất lượng (4)

D2. Phòng ngừa các sai sót, sự cố
và cách khắc phục (2)

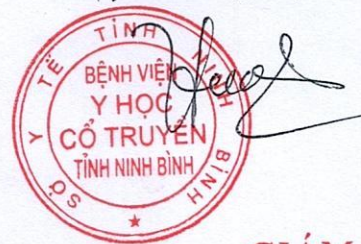
<p>V. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC ƯU ĐIỂM CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khuôn viên Bệnh viện sạch sẽ, các khoa, phòng được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, người bệnh được đón tiếp chỉ dẫn rõ ràng, cụ thể khi đến khám, chữa bệnh. - Thường xuyên tiến cải tiến Quy trình khám, chữa bệnh đáp ứng sự hài lòng của người bệnh. - Công khai đầy đủ giá dịch vụ y tế trên trang thông tin điện tử của Bệnh viện. - Cán bộ viên chức luôn nâng cao kỹ năng giao tiếp, ứng xử, y đức. - Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học và chính xác. - Thực hiện có hiệu quả các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Bệnh viện và hoạt động chuyên môn. - Thực hiện đúng danh mục kỹ thuật theo phân tuyến. - Hội đồng Thuốc và điều trị Bệnh viện được thiết lập và hoạt động hiệu quả. - Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục.
<p>VI. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHƯỢC ĐIỂM, VẤN ĐỀ TỒN TẠI</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở vật chất chật chội làm ảnh hưởng đến việc triển khai công tác khám, chữa bệnh. - Trang thiết bị y tế chưa đáp ứng được yêu cầu chuyên môn của một Bệnh viện tuyến tỉnh về YHCT theo quy định của Bộ Y tế. - Chưa có đường riêng cho xe lăn để người bệnh dễ dàng tiếp cận các khu cận lâm sàng, buồng bệnh, viện phí. - Nhân lực chuyên khoa xét nghiệm chưa đảm bảo theo quy định. - Chưa có Hệ thống xử lý chất thải y tế rắn, lỏng.
<p>VII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG</p> <p>1. Các vấn đề cần ưu tiên giải quyết ngay trong 6 tháng tới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục cải tạo cơ sở vật chất, đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh. - Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy trình kỹ thuật, hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành tại các khoa, phòng. <p>2. Các vấn đề khác ưu tiên giải quyết trong 1 năm, 2 năm tới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cải tạo cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người bệnh. - Tiếp tục xây dựng các công cụ, bảng kiểm nhằm kiểm soát, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. - Tăng cường ứng dụng hệ thống CNTT trong quản lý điều hành và quản lý khám chữa bệnh, hướng đến sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử. - Xây dựng Hệ thống xử lý chất thải y tế rắn, lỏng.
<p>VIII. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện có hiệu quả Thông tư 19/2013/TT-BYT của Bộ Y tế, xây dựng mục tiêu chất lượng ưu tiên và tiến hành đánh giá, cải tiến chất lượng thường xuyên. - Tiếp tục đào tạo về quản lý Bệnh viện, kỹ năng lập và triển khai kế hoạch, kiến thức quản lý chất lượng cho cán bộ viên chức. - Đánh giá hiệu quả từ các phương pháp áp dụng nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, thường xuyên cập nhật các tài liệu, hướng dẫn chuyên môn điều trị, chăm sóc, dinh dưỡng tiết chế.
<p>IX. KẾT LUẬN, CAM KẾT CỦA BỆNH VIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG</p> <p>Dựa trên kết quả đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2023 theo Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam được Bộ Y tế ban hành, Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ viên chức Bệnh viện cam kết không ngừng nỗ lực phấn đấu, hoàn thiện trong việc cải tiến chất lượng, cụ thể:</p> <p>Đến cuối năm 2024 điểm trung bình trung của các tiêu chí tăng trên 1%; hạn chế tối đa tiêu chí ở mức 1, chuyển trên 10% các tiêu chí đạt ở mức 2 lên đạt ở mức 3, chuyển trên 5% các tiêu chí đạt ở mức 3 lên đạt ở mức 4.</p>

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(kí tên)

Đỗ Ngọc Hà

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(kí tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
BSKII. Nguyễn Thị Văn Hải

Sở Y tế Ninh Bình

BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6859/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 về ban hành các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2016)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TỈNH NINH BÌNH

Địa chỉ chi tiết: số 07 đường Trần Hưng Đạo, p. Đông Thành, tp. Ninh Bình

Xã/ Phường: phường Đông Thành

Quận/ Huyện: Thành Phố Ninh Bình

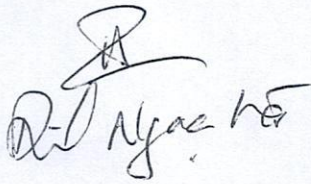
Tỉnh/ Thành phố: Ninh Bình

Số giấy phép hoạt động: 129/SYT-GPHĐ Ngày cấp: 08/09/2023

Ngày 28 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN

(kí tên)



GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

(kí tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

BSCKII. Nguyễn Thị Vân Hải

I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Tên bệnh viện: BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TỈNH NINH BÌNH
2. Điện thoại (văn thư, HC): 02293881545. Email: tchc.bvyhct@gmail.com. Đường dây nóng: 0965161414
3. Họ và tên Giám đốc: Nguyễn Thị Vân Hải
Di động: 0904076557. Email:
4. Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp: Hà Duy Tân
Di động: 0912828073. Email:
5. Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ: Nguyễn Thị Bích Hải
Di động: 0912022424. Email:
6. Trưởng phòng Tài chính Kế toán: Nguyễn Thị Bích Hải
Di động: 0912022424. Email:
7. Cán bộ phụ trách nhập liệu : Đinh Ngọc Hà
Di động: 0987240470. Email:
8. Tuyến trực thuộc: 2.Tỉnh/Thành phố
Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Ninh Bình
9. Hạng bệnh viện: Hạng III
10. Loại bệnh viện: YHCT - Châm cứu
Số GPXH: 129/SYT-GPHĐ. Ngày cấp: 08/09/2023. Nơi cấp: Sở Y tế Ninh Bình

II.A. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2023
1	1. Tổng số giường kế hoạch	130
2	2. Tổng số giường thực kê	130
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	122.9
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	122.9
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	01 483
8	Tổng số bàn khám	3
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	5 235
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	03
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	5 232
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	12
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	12
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	3 082
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	03 081
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp	1
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	
23	8. Tổng số lượt chuyên khám:	157
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	137
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	20
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	1 823
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	7 838
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	3 412
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	3
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	3 409
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	
33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	3 411
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	17

37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	17
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	2 157
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	2 156
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	1
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	3 412
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	114
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	3 249
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	23
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	026
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyên viện:	26
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	26
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	
52	17c. Chuyển tuyến dưới	
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	58 300
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	17.1
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ($20 = 20a + 20b$)	
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên = $21a + 21b + 21c + 21d$):	
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	197 726
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	
70	23b. Số thủ thuật loại 1	
71	23c. Số thủ thuật loại 2	197 726
72	23d. Số thủ thuật loại 3	
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	
75	24b. Số ca tử vong mẹ	
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	

80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV ($26 = 26a + 26b + 26c$)	1 919
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	01 631
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	288
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV ($27 = 27a + 27b + 27c$)	1 292
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	01 179
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	113
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV ($28 = 28a + 28b + 28c$)	
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV ($29 = 29a + 29b + 29c$)	
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	
97	30. Tổng số chụp X quang ($30 = 30a + 30b + 30c$) (mỗi vị trí được tính 1 fim)	3 478
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	3 128
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	350
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
101	31. Tổng số chụp CT Scan ($31 = 31a + 31b + 31c$)	
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	
105	32. Tổng số chụp MRI ($32 = 32a + 32b + 32c$)	
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
109	33. Tổng số chụp Pet/CT ($33 = 33a + 33b + 33c$)	
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị ($34 = 34a + 34b + 34c$)	1 025
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	819
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	206
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	

117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35=35a+35b)	
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	
122	36b. Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	
123	36c. Số tai biến do truyền máu	
124	36d. Số tai biến do phẫu thuật	
125	36đ. Số tai biến do thủ thuật	
126	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	1
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyển giao tại BV	1
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	
136	39a1. Ghép Gan	
137	39a2. Ghép Thận	
138	39a3. Ghép Tim	
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	
141	39a6. Ghép giác mạc	
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	197 726
150	39b1. Thủy châm	019 801
151	39b2. Điện châm	051 470
152	39b3. Hào châm	
153	39b4. Nhĩ châm	
154	39b5. Cứu	0 385
155	39b6. Giác	
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	010 353
157	39b8. Xông hơi thuốc	017 845
158	39b9. Ngâm thuốc	
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	
160	39b11. Vận động trị liệu	
161	39b12. Vật lý trị liệu	097 673

162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	0 199
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	1
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV	1
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	
169	41a. Bác sỹ	
170	41b. Dược sỹ	
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	
173	41e. Đối tượng khác	
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	38
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816	
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	3
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	
187	52a. Bác sỹ	
188	52b. Dược sỹ	
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
190	52d. Quản lý bệnh viện	
191	52e. Đối tượng khác	
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	98
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	76
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	100
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mũi nội nhân sau phẫu thuật nội nhãn	
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	122.9

201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	084
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	80

II.B. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN (CHI TIẾT)

Chỉ số hoạt động NĂM 2023
38c. Kể tên những kỹ thuật lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2023
- Khí công dưỡng sinh - Điều trị bằng điện phân thuốc - Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
38d. Kể tên một số kỹ thuật CAO về lâm sàng và cận lâm sàng thể hiện năng lực chuyên môn của BV NĂM 2023
40c. Kể tên những kỹ thuật cận lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2023
43a. Liệt kê một số kỹ thuật lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới NĂM 2023
44a. Liệt kê một số kỹ thuật cận lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới năm NĂM 2023
51. Tên 5 khoa quá tải nhất BV (xếp theo thứ tự công suất sử dụng GB từ cao xuống thấp) NĂM 2023

III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Đơn vị tính 1000đ)

(Căn cứ theo số liệu thực hiện của đơn vị [quý 4/2011 + quý 1-2-3/2012= 2012]; [quý 4/2012 + quý 1-2-3/2013= 2013], không tùy thuộc vào số quyết toán của BHYT và số ghi thu-ghi chi của cơ quan tài chính)

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2023
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	19 319 760
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	644 000
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	1 285 475
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	17 232 350
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	157 935
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	18 720 377
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	1 708 310
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	17 012 067
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	17 379 211
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	10 133 556
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	1 800 414
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	468 266
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	4 958 685
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng).	389 912
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	96 644
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	1 940 549
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	1 261 356
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	567 610
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	252 271
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	126 136
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	315 339
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	904 496
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	845 234
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	54 750
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	4 512

35	<i>Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế</i>	
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyet miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	
37	<i>Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.</i>	
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện ($9 = 9a + 9b$)	
39	<i>9a. Tiền thuốc ngoại nhập</i>	
40	<i>9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất</i>	
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: ($10 = 10a + 10b + 10c$)	3 193 264
42	<i>10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế</i>	
43	<i>10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp</i>	
44	<i>10c. Tiền thuốc khác</i>	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV ($11 = 11a + 11b$)	
46	<i>11a. Thuốc tân dược ($11a = 11a1 + 11a2 + 11a3 + 11a4 + 11a5 + 11a6$)</i>	
47	<i>11a1. Tiền thuốc kháng sinh</i>	
48	<i>11a2. Tiền thuốc vitamin</i>	
49	<i>11a3. Tiền Dịch truyền</i>	
50	<i>11a4. Tiền thuốc corticoid</i>	
51	<i>11a5. Tiền thuốc tân dược khác</i>	
52	<i>11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền ($11b = 11b1 + 11b2 + 11b3 + 11b4$):</i>	
53	<i>11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua</i>	
54	<i>11b2. Tiền thuốc Nam</i>	
55	<i>11b3. Tiền thuốc Bắc</i>	
56	<i>11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất</i>	
57	<i>- Hoàn cứng</i>	
58	<i>- Hoàn mềm</i>	
59	<i>- Cao lỏng</i>	
60	<i>- Cao dán</i>	
61	<i>- Thuốc bột</i>	
62	<i>- Thuốc viên nhộng</i>	
63	<i>- Thuốc viên nén</i>	
64	<i>- Chè</i>	
65	<i>- Chế phẩm khác</i>	
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	
68	14. Tiền mua vaccin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	2 189
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	387 850
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	143 768
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	11 213 777
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	56 044
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	103 700
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	
77	<i>22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV</i>	13 574 000

78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	17 232 350
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	
81	22e. TS vượt trần	
82	22f. TS vượt quỹ	
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán	
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	

IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

- Yêu cầu phân tích chi tiết cơ cấu nhân sự, chi tiết biên chế hợp đồng, số liệu tại cột Tổng số sẽ tự động cập nhật.
- Chọn một trong các chức danh cao nhất theo chức trách nhiệm vụ chuyên môn chính. Một người chỉ tính một lần

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2023			
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	39	1	38	27
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	0			
5	- Thạc sỹ y khoa	0			
6	- Chuyên khoa II Y	1		1	1
7	- Chuyên khoa I Y	8		8	05
8	- Bác sỹ	18		18	013
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	12	1	011	08
10	b) Tổng số Dược	9		9	7
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sỹ Dược	0			
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	2		2	
17	- Dược sỹ Đại học	0			
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH	7		7	7
19	- Dược tá (sơ học)	0			
20	c) Tổng số Điều dưỡng	25	1	24	21
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	0			
22	- Đại học điều dưỡng	7		7	6
23	- Cao đẳng điều dưỡng	17		017	015
24	- Trung học điều dưỡng	1	1		
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	0			
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	0			
29	- Cao đẳng hộ sinh	0			
30	- Trung học hộ sinh	0			
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	0			
33	- Thạc sỹ KTV	0			
34	- Đại học KTV	0			
35	- Cao đẳng KTV	0			
36	- Trung học KTV	0			

37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	6	6		1
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	8		8	6
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	0			
41	- Đại học	8		8	6
42	- Cao đẳng	0			
43	- Trung học	0			
44	- Sơ học	0			
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	87	8	79	62
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	6		6	5
47	1. Bác sĩ	2		2	2
48	2. Y sỹ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	0			
50	4. Dược sĩ Trung học	1		1	1
51	5. Điều dưỡng	1		1	01
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	0			
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	2		2	1
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	5		5	2
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	2		2	1
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	3		3	01
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	0			
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

[+] CHỨC NĂNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Phòng tổ chức hành chính - tài chính kế toán	Phòng tổ chức hành chính - tài chính kế toán	11	1	1	0	0	0
2	Ban giám đốc	Ban giám đốc	2	2	0	0	0	0
3	phòng tài chính kế toán	phòng tài chính kế toán	0	0	0	0	0	0
4	Kế hoạch tổng hợp - Điều dưỡng - Dinh dưỡng	Kế hoạch tổng hợp - Điều dưỡng - Dinh dưỡng	8	1	6	0	0	0
5	Phòng Điều dưỡng	Phòng Điều dưỡng	0	0	0	0	0	0

[+] CẬN LÂM SÀNG

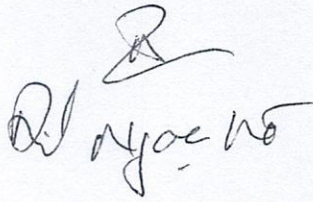
STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Dược		12	0	0	9	0	0
2	Khoa Cận Lâm Sàng		6	3	3	0	0	0

[+] LÂM SÀNG

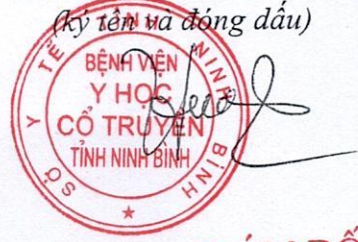
STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khám bệnh	Khám bệnh	15	3	11	0	30	30
2	Nội	Nội	14	5	8	0	45	45
3	Châm cứu - Phục hồi chức năng	Châm cứu - Phục hồi chức năng	14	7	6	0	50	50
4	Ngoại - Phụ	Ngoại - Phụ	11	5	5	0	35	35

Ngày 21 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(kí tên)


Nguyễn Ngọc Hồ

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(kí tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
BSCKII. Nguyễn Thị Vân Hải

BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN



Kết quả tự kiểm tra năm 2023

Khảo sát hài lòng người bệnh điều trị nội trú, ngoại trú, nhân viên y tế

1. Khảo sát ý kiến người bệnh nội trú

1	Tổng điểm TB người dùng chọn	4.55
2	Tỷ lệ hài lòng chung	95.8%
3	Điểm TB theo từng phần	A: 4.56
		B: 4.63
		C: 4.42
		D: 4.65
		E: 4.54
4	Tỷ lệ hài lòng so với mong đợi	94.9%
5	Tỷ lệ người bệnh sẽ quay trở lại	100%
6	Chỉ số hài lòng toàn diện	76.6%
-	Tổng số phiếu được phân tích	30
Ý kiến khác:	Không	

2. Khảo sát ý kiến người bệnh ngoại trú

1	Tổng điểm TB người dùng chọn	4.3
2	Tỷ lệ hài lòng chung	96.6%
3	Điểm TB theo từng phần	A: 3.86
		B: 4.18
		C: 4.37
		D: 4.57
		E: 4.70
4	Tỷ lệ hài lòng so với mong đợi	93.5%
5	Tỷ lệ người bệnh sẽ quay trở lại	100%
6	Chỉ số hài lòng toàn diện	13.3%
-	Tổng số phiếu được phân tích	30
Ý kiến khác:	Không	

3. Khảo sát ý kiến nhân viên y tế

1	Tổng điểm TB người dùng chọn	4.08
2	Tỷ lệ hài lòng chung	87.2%
3	Điểm TB theo từng phần	A: 4.05
		B: 4.13
		C: 3.95
		D: 4.15
		E: 4.22
4	E5. Sẽ gắn bó làm việc tại bệnh viện lâu dài	90%
5	E6. Mức độ hài lòng nói chung về lãnh đạo BV	90.0%
6	Chỉ số hài lòng toàn diện	40%
-	Tổng số phiếu được phân tích	30
Ý kiến khác:	Tăng lương cơ bản cho cán bộ nhân viên	

4. Kết luận:

Tỷ lệ hài lòng chung của người bệnh điều trị nội trú: 95.8 %

Tỷ lệ hài lòng chung của người bệnh điều trị ngoại trú: 96.6 %

Tỷ lệ hài lòng chung của nhân viên y tế: 87.2 %

Lãnh đạo



GIÁM ĐỐC
BSCKII. Nguyễn Thị Vân Hải

Người tổng hợp

Lê Thị Nga